

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 160 /2022/HNGĐ- ST

Ngày: 16 -9-2022

V/v Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT- TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hưng và ông Trương Vĩnh Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Phạm Việt Bắc – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 622/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 về việc ly hôn; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 150/ QĐHPT ngày 31/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Quang Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ dân phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Quang Thị H trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Thanh S tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, sống chung từ năm 1992 nhưng đến ngày 22/7/2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, do sai sót trong quá trình đăng ký kết hôn nên trong Giấy chứng nhận kết hôn có ghi năm sinh của ông Nguyễn Thanh S là 1973, thực tế thì ông S sinh năm 1970.

Thời gian đầu chúng tôi sống hạnh phúc yêu thương nhau, nhưng được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra tranh cãi, bạo lực, vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng nhau. Mặc dù tôi đã nhiều lần nhường nhịn để hàn gắn nhưng không có kết quả.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, không còn khả năng đoàn tụ nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S.

Về con chung: Tôi và ông S có 03 con chung là: Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1993; Nguyễn Thanh B, sinh năm 1996; Nguyễn Thanh C, sinh ngày 16/6/2004; Các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày: Tôi xác nhận những nội dung như bà H đã trình bày về quá trình tìm hiểu, kết hôn, và có 03 con chung như bà H trình bày là đúng.

Tôi và bà Quang Thị H tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, sống chung từ năm 1992 nhưng đến ngày 22/7/2004 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, do sai sót trong quá trình đăng ký kết hôn nên trong Giấy chứng nhận kết hôn có ghi năm sinh của tôi là 1973, thực tế thì tôi sinh năm 1970.

Trong thời gian chung sống với nhau vợ chồng cũng thường cãi vã vì những chuyện vặt, ngoài ra không có chuyện bạo hành gia đình, nay bà H xin ly hôn thì ý kiến của tôi là không chấp nhận, mong vợ chồng đoàn tụ để xây dựng gia đình.

Về con chung: Tôi và bà H có 03 con chung là: Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1993; Nguyễn Thanh B, sinh năm 1996; Nguyễn Thanh C, sinh ngày 16/6/2004; Các con chung đều đã thành niên nên ở với ai là quyền của các con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX cũng như nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại điều 70, điều 71 BLTTDS, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, điều 72 BLTTDS.

- *Về nội dung:* Đề nghị căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quang Thị H V/v xin ly hôn với ông Nguyễn Thanh S

Về nuôi con chung: ông S và bà H có 03 con chung là: Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1993; Nguyễn Thanh B, sinh năm 1996; Nguyễn Thanh C, sinh năm 2004; Các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Quang Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Ông Nguyễn Thanh S không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Nguyễn Thanh S cư trú tại TDP 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thanh S vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Quang Thị H là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà Quang Thị H xin ly hôn ông Nguyễn Thanh S. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H, ông S tự nguyện chung sống từ năm 1992 nhưng đến ngày 22/7/2004, mới đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của đương sự; Nguyên đơn bà H trình bày trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cãi vã, bạo lực, vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng nhau, mâu thuẫn xảy ra đã lâu nhưng vẫn không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà H có nguyện vọng xin được ly hôn với ông S, quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông S cũng xác định quá trình chung sống vợ chồng cũng có cãi vã vì những việc nhỏ nhặt nhưng ông không đồng ý ly hôn.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Quá trình vợ chồng bà H, ông S, chung sống tại địa phương từ năm 1992 thì có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành, vợ chồng sống thiếu tin tưởng, tôn trọng nhau.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông S đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông Nguyễn Thanh S của bà Quang Thị H là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

-Về con chung: Bà H, ông S có 03 con chung là: Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1993; Nguyễn Thanh B, sinh năm 1996; Nguyễn Thanh C, sinh ngày 16/6/2004 các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu tòa án giải quyết là phù hợp.

Về tài sản chung: Bà H, ông S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết là tự nguyện và phù hợp cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Quang Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn Thanh S không phải chịu tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quang Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Quang Thị H được ly hôn ông Nguyễn Thanh S.

Về con chung: Bà Quang Thị H và ông Nguyễn Thanh S có 03 con chung là: Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1993; Nguyễn Thanh B, sinh năm 1996; Nguyễn Thanh C, sinh ngày 16/6/2004, các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Quang Thị H, ông Nguyễn Thanh S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Quang Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông Đào Hoàng P đã nộp thay bà H theo biên lai thu số AA/2021/ 0019907 ngày 19/7/2022 Tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông Nguyễn Thanh S không phải chịu án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.B;
- UBND P. T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt